

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 202/ CV-NDW

Nam Định, ngày 09 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Nam Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần cấp nước Nam Định

- Mã chứng khoán: NDW

- Địa chỉ: số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, TP Nam Định tỉnh Nam Định.

- Điện thoại: 02283649510

Fax: 02283636679

- Email:

Website: capnuocnamdinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 09/08/2024 tại đường dẫn: capnuocnamdinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2024;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN SỸ LONG



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

254
CÔNG
T
IỂM
VA
H P

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 03/07/2024)
Ông Nguyễn Sỹ Long	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 03/07/2024)
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 03/07/2024)
Ông Đỗ Hữu Minh	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 03/07/2024)
Ông Đinh Văn Hòa	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 11/07/2024)
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 11/07/2024)
Bà Trần Thị Hồng Phần	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Luyến	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Ngôn	Thành viên
Ông Trần Hồng Đức	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Ông Trần Đăng Quý
Ông Nguyễn Sỹ Long
Ông Đinh Văn Hòa

Chức vụ

Chủ tịch (đến ngày 03/07/2024)
Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 03/07/2024)
Tổng Giám đốc (từ ngày 11/07/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Số: 275 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 8 năm 2024 từ trang 04 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.526.315.302	105.735.662.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	91.248.804.933	79.170.391.110
1. Tiền	111		33.248.804.933	32.170.391.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	47.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.820.157.153	4.775.478.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.024.517.242	1.968.503.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.386.796.485	1.206.403.918
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.408.843.426	1.600.571.958
III. Hàng tồn kho	140	8	16.948.622.783	21.416.634.173
1. Hàng tồn kho	141		20.439.700.295	24.907.711.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.491.077.512)	(3.491.077.512)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		508.730.433	373.158.626
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	111.897.026
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	508.730.433	261.261.600
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.885.463.474	375.962.390.759
I. Tài sản cố định	220		333.045.627.947	346.108.214.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	332.698.563.651	345.661.500.331
- Nguyên giá	222		1.230.625.830.662	1.216.714.287.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(897.927.267.011)	(871.052.787.094)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	347.064.296	446.714.318
- Nguyên giá	228		1.702.865.000	1.702.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.355.800.704)	(1.256.150.682)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.953.309.266	16.295.412.802
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	9.953.309.266	16.295.412.802
III. Tài sản dài hạn khác	260		17.886.526.261	13.558.763.308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	17.886.526.261	13.558.763.308
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		478.411.778.776	481.698.053.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		102.465.504.937	113.627.774.528
I. Nợ ngắn hạn	310		55.441.353.916	64.074.448.507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.477.508.382	5.181.330.181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.746.804.650	5.211.178.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.137.368.631	1.065.337.834
4. Phải trả người lao động	314		13.027.943.663	17.271.538.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.847.561.984	1.597.081.580
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.915.819.232	8.255.138.997
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.054.068.000	13.917.864.286
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.617.198.828	2.644.516.328
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.617.080.546	8.930.462.542
II. Nợ dài hạn	330		47.024.151.021	49.553.326.021
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	25.418.056.801	25.920.197.801
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	21.606.094.220	23.633.128.220
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375.946.273.839	368.070.279.086
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	375.946.273.839	368.070.279.086
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(845.370.000)	(845.370.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.564.765.405	9.870.614.405
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.109.398.434	15.927.554.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.109.398.434	15.927.554.681
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		478.411.778.776	481.698.053.614



Đình Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Trần Thị Hồng Phấn
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	136.663.127.059	131.172.206.285
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		136.663.127.059	131.172.206.285
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	83.931.547.597	77.695.180.076
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52.731.579.462	53.477.026.209
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	488.898.460	162.918.134
6. Chi phí tài chính	22	25	1.189.595.661	1.957.012.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.189.595.661	1.957.012.347
7. Chi phí bán hàng	25	26	13.356.011.358	12.030.414.386
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.958.176.409	13.484.988.032
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		24.716.694.494	26.167.529.578
10. Thu nhập khác	31	27	710.673.874	736.396.040
11. Chi phí khác	32	28	810.204.796	958.008.280
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(99.530.922)	(221.612.240)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.617.163.572	25.945.917.338
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.507.765.138	2.866.362.835
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		22.109.398.434	23.079.554.503
16. Các cơ bản trên cổ phiếu	70	30	646	674



Đinh Văn Hòa
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Trần Thị Hồng Phấn
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.617.163.572	25.945.917.338
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	26.974.129.939	29.337.193.248
- Các khoản dự phòng	03	(27.317.500)	(49.871.134)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(488.898.460)	(162.918.134)
- Chi phí lãi vay	06	1.189.595.661	1.957.012.347
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.264.673.212	57.027.333.665
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.180.250.014)	(1.634.278.536)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.468.011.390	(2.166.171.917)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.467.829.181	(8.581.138.005)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.216.340.752)	2.241.714.020
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.244.951.268)	(1.957.012.347)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000.000)	(500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.278.371.277)	(810.078.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.280.600.472	43.620.368.380
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.531.840.388)	(9.817.171.909)
2. Tiền chi cho vay	23	-	(5.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	488.898.460	162.918.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.042.941.928)	(14.654.253.775)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	10.092.617.257
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.890.830.286)	(7.266.003.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.268.414.435)	(24.750.480.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.159.244.721)	(21.923.866.038)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	12.078.413.823	7.042.248.567
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.170.391.110	61.462.944.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	91.248.804.933	68.505.193.428



Đinh Văn Hòa
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Trần Thị Hồng Phấn
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, thay đổi lần năm ngày 15 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 460 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 492 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị

Địa chỉ

Trụ sở chính	Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nước tinh khiết Thiên Trường	Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Cấp nước số 2 Trực Ninh	Tổ dân phố Bắc Giang, thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Chống thất thoát	Số 01 Đò Quan, phường Cửa Nam, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Xây lắp	Đường D3, Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Kinh doanh Nước sạch Nam Định	Số 681 Trần Nhân Tông, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Cấp nước Vụ Bản	Thôn Quảng Cư, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Cấp nước Ý Yên	Khu E, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Cấp nước số 1 Trực Ninh	Đầu thôn Thượng, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số trên Bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 16
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 - 13

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ,... Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định	Cổ đông chi phối
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.886.586.570	718.090.198
Tiền gửi ngân hàng (i)	31.362.218.363	31.452.300.912
Các khoản tương đương tiền (ii)	58.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	91.248.804.933	79.170.391.110

Ghi chú:

- (i) Bao gồm 5.000.000.000 VND trong tài khoản số 110628288888 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay, tham chiếu Thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính.
- (ii) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần TCE Vina Denim - Nam Định	92.685.627	104.108.100
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	1.263.946.000	481.104.400
Ủy ban nhân dân Xã Yên Chính	447.540.000	329.290.000
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	46.570.680	465.706.800
Đối tượng khác	1.173.774.935	588.293.770
Cộng	3.024.517.242	1.968.503.070

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Minh Anh	1.162.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Đông Á	1.349.501.000	-
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	-	363.756.180
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	289.517.600	136.412.800
Các đối tượng khác	585.777.885	706.234.938
Cộng	3.386.796.485	1.206.403.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	407.508.810	-	403.578.378	-
Bảo hiểm y tế	38.226.622	-	40.704.022	-
Bảo hiểm thất nghiệp	45.740.213	-	45.913.827	-
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.917.367.781	-	1.110.375.731	-
Cộng	2.408.843.426	-	1.600.571.958	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.370.594.160	(3.137.756.238)	8.498.245.565	(3.137.756.238)
Công cụ, dụng cụ	501.704.461	(353.321.274)	501.821.542	(353.321.274)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.567.401.674	-	15.907.644.578	-
Cộng	20.439.700.295	(3.491.077.512)	24.907.711.685	(3.491.077.512)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	312.419.448.509	123.982.308.621	777.247.513.308	3.065.016.987	1.216.714.287.425
- Mua trong kỳ		878.000.000	785.958.642	-	1.663.958.642
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.141.712.368	3.333.665.601	7.999.721.486	-	12.475.099.455
- Giảm khác (điều chỉnh theo quyết toán)	-	-	(227.514.860)	-	(227.514.860)
Số dư cuối kỳ	313.561.160.877	128.193.974.222	785.805.678.576	3.065.016.987	1.230.625.830.662
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	268.372.966.168	85.427.901.705	514.956.698.182	2.295.221.039	871.052.787.094
- Khấu hao trong kỳ	3.579.935.742	3.280.706.748	19.901.073.690	112.763.737	26.874.479.917
Số dư cuối kỳ	271.952.901.910	88.708.608.453	534.857.771.872	2.407.984.776	897.927.267.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	44.046.482.341	38.554.406.916	262.290.815.126	769.795.948	345.661.500.331
Số dư cuối kỳ	41.608.258.967	39.485.365.769	250.947.906.704	657.032.211	332.698.563.651

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 530.311.395.692 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 510.153.681.393 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	<u>1.702.865.000</u>	<u>1.702.865.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.702.865.000</u>	<u>1.702.865.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	<u>1.256.150.682</u>	<u>1.256.150.682</u>
- Khấu hao trong kỳ	99.650.022	99.650.022
Số dư cuối kỳ	<u>1.355.800.704</u>	<u>1.355.800.704</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	<u>446.714.318</u>	<u>446.714.318</u>
Số dư cuối kỳ	<u>347.064.296</u>	<u>347.064.296</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 706.365.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 706.365.000 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nâng công suất CN cấp nước Vụ Bản và LD mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên	7.060.366.797	7.060.366.797
Cải tạo nâng cấp hệ thống điện Trạm bơm cấp 2 CN sản xuất nước thành phố Nam Định	-	2.507.244.504
Dịch chuyển và thay thế cụm đồng hồ DN15 đến niên hạn kiểm định năm 2023	-	4.235.896.782
Công trình khác	2.892.942.469	2.491.904.719
Cộng	<u>9.953.309.266</u>	<u>16.295.412.802</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.265.580.632	3.107.114.820
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ (i)	14.620.945.629	10.451.648.488
Cộng	<u>17.886.526.261</u>	<u>13.558.763.308</u>

Ghi chú:

- (i) Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ là chi phí thay thế và cải tạo các cụm đồng hồ theo khu vực được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng ước tính kỹ thuật tối đa không quá 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MÁU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả người bán ngắn hạn không là các bên liên quan</i>	6.477.508.382	6.477.508.382	5.181.330.181	5.181.330.181
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	1.785.849.274	1.785.849.274	-	-
Công ty Cổ phần Viwaseen3	-	-	921.018.400	921.018.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	-	-	781.140.178	781.140.178
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất và thiết bị Kim Ngưu	412.045.920	412.045.920	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị tự động hóa SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807	454.175.807	454.175.807
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	357.813.237	357.813.237	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Chuyển giao công nghệ Á Châu	1.828.101.878	1.828.101.878	-	-
Các đối tượng khác	1.639.522.266	1.639.522.266	3.024.995.796	3.024.995.796
Cộng	6.477.508.382	6.477.508.382	5.181.330.181	5.181.330.181

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	822.284.250	2.905.617.583
Các đối tượng khác	1.924.520.400	2.305.560.716
Cộng	2.746.804.650	5.211.178.299

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.093.334.844	3.513.814.117	-	579.520.727
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.451.728	443.469.549	706.390.110	247.468.833	-
Thuế tài nguyên	-	70.018.540	400.298.100	400.101.440	-	70.215.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	418.853.738	2.507.765.138	1.000.000.000	-	1.926.618.876
Thuế đất	261.261.600	-	434.710.625	434.710.625	261.261.600	-
Các loại thuế khác	-	561.013.828	377.972.000	377.972.000	-	561.013.828
Cộng	261.261.600	1.065.337.834	8.257.550.256	6.432.988.292	508.730.433	3.137.368.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước các khoản chi phí chưa có hóa đơn	672.274.439	952.740.666
Trích trước chi phí thưởng hiệu quả kinh doanh (i)	2.101.360.000	-
Chi phí tổ chức hội nghị người lao động	-	148.500.000
Trích trước chi phí lãi vay	-	55.355.607
Chi phí phải trả khác	73.927.545	440.485.307
Cộng	<u>2.847.561.984</u>	<u>1.597.081.580</u>

Ghi chú:

- (i) Trích thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh cho cán bộ công nhân viên theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 168/QĐ-CNNĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.915.819.232	8.255.138.997
<i>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</i>	<i>10.141.570</i>	<i>10.141.605</i>
Cổ tức phải trả UBND tỉnh Nam Định	10.141.570	10.141.605
<i>Phải trả ngắn hạn khác không là các bên liên quan</i>	<i>8.905.677.662</i>	<i>8.244.997.392</i>
Phí nước thải còn phải trả	1.482.274.571	1.519.996.657
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.328.144.940	5.687.607.640
Các khoản phải trả khác	1.095.258.151	1.037.393.095
b) Dài hạn	25.418.056.801	25.920.197.801
Tiền đường trực dân góp (i)	25.418.056.801	25.920.197.801
Cộng	<u>34.333.876.033</u>	<u>34.175.336.798</u>

Ghi chú:

- (i) Tiền đường trực dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm các dự án nước sạch theo thỏa thuận giữa Công ty với đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Nam Định.

Khoản tiền đường trực dân góp sẽ được ghi nhận dần vào doanh thu kinh doanh nước sạch theo khối lượng nước từng hộ dân sử dụng hàng kỳ với giá trị là 2.000 đồng/m³.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	4.054.068.000	4.054.068.000	2.027.034.000	11.890.830.286	13.917.864.286	13.917.864.286
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	-	9.863.796.286	9.863.796.286	9.863.796.286
Vay dài hạn đến hạn trả	4.054.068.000	4.054.068.000	2.027.034.000	2.027.034.000	4.054.068.000	4.054.068.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (i)	4.054.068.000	4.054.068.000	2.027.034.000	2.027.034.000	4.054.068.000	4.054.068.000
b) Vay dài hạn	21.606.094.220	21.606.094.220	-	2.027.034.000	23.633.128.220	23.633.128.220
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (i)	21.606.094.220	21.606.094.220	-	2.027.034.000	23.633.128.220	23.633.128.220

Ghi chú:

- (i) Vay vốn theo Hợp đồng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT382-KHDN-CAPNUOC 01 ngày 18 tháng 01 năm 2023 với tổng hạn mức vay là 20 tỷ VND, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định. Thời hạn cho vay và lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp của khoản vay là số dư trên tài khoản thanh toán số 110628288888 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định của Công ty, số tiền 5.000.000.000 VND, tham chiếu Thuyết minh số 4 - Tiền và các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.054.068.000	4.054.068.000
Trong năm thứ hai	4.054.068.000	4.054.068.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.162.204.000	12.162.204.000
Sau năm năm	5.389.822.220	7.416.856.220
Cộng	25.660.162.220	27.687.196.220
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	4.054.068.000	4.054.068.000
Số phải trả sau 12 tháng	21.606.094.220	23.633.128.220

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích dự phòng mất việc làm (i)	2.617.198.828	2.644.516.328
Cộng	2.617.198.828	2.644.516.328

Ghi chú:

- (i) Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Quyết định số 15/QĐ-TGD ngày 31 tháng 12 năm 2023.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	343.117.480.000	(845.370.000)	8.738.760.740	19.382.595.565	370.393.466.305
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.041.578.681	33.041.578.681
Trích quỹ	-	-	1.131.853.665	(3.114.131.165)	(1.982.277.500)
Trả cổ tức	-	-	-	(33.382.488.400)	(33.382.488.400)
Số dư đầu kỳ này	343.117.480.000	(845.370.000)	9.870.614.405	15.927.554.681	368.070.279.086
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	22.109.398.434	22.109.398.434
Trích quỹ (i)	-	-	1.694.151.000	(5.659.140.281)	(3.964.989.281)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(10.268.414.400)	(10.268.414.400)
Số dư cuối kỳ này	343.117.480.000	(845.370.000)	11.564.765.405	22.109.398.434	375.946.273.839

Đơn vị: VND

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức còn lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2024. Cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.964.989.281
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.694.151.000
Chi trả cổ tức năm 2023	10.268.414.400
Cộng	15.927.554.681

Số cổ tức đã thanh toán bằng tiền trong kỳ là 10.268.414.435 VND (kỳ trước là 24.750.480.295 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Nam Định	169.843.150.000	49,50%	169.843.150.000	49,50%
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	17.262.670.000	5,03%	17.262.670.000	5,03%
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	46.320.860.000	13,50%	46.320.860.000	13,50%
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.476.730.000	18,50%	63.476.730.000	18,50%
Cổ phiếu bán cho CBCNV	45.377.070.000	13,22%	45.377.070.000	13,22%
Cổ phiếu quỹ mua lại của CBCNV	837.000.000	0,24%	837.000.000	0,24%
Cộng	343.117.480.000	100%	343.117.480.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.311.748	34.311.748
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	(83.700)	(83.700)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.228.048	34.228.048

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	126.705.665.172	121.738.029.702
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	8.652.782.097	8.298.717.241
Nước uống Thiên Trường	1.304.679.790	1.135.459.342
Cộng	136.663.127.059	131.172.206.285

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	75.285.106.450	69.906.955.428
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	8.384.222.469	7.596.461.312
Nước uống Thiên Trường	262.218.678	241.634.470
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	-	(49.871.134)
Cộng	83.931.547.597	77.695.180.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.551.644.364	12.055.356.855
Chi phí nhân công	40.955.945.923	32.744.653.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.974.129.935	29.399.208.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.638.064.281	15.866.102.320
Chi phí khác bằng tiền	11.728.884.860	12.406.366.973
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	-	(49.871.134)
Cộng	<u>104.848.669.363</u>	<u>102.421.816.523</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	488.898.460	162.918.134
Cộng	<u>488.898.460</u>	<u>162.918.134</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.189.595.661	1.957.012.347
Cộng	<u>1.189.595.661</u>	<u>1.957.012.347</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	12.492.827.838	11.149.134.580
Các khoản chi phí bán hàng khác	863.183.520	881.279.806
Cộng	<u>13.356.011.358</u>	<u>12.030.414.386</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	7.513.174.194	6.490.912.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	888.551.842	1.933.429.524
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.556.450.373	5.060.646.351
Cộng	<u>13.958.176.409</u>	<u>13.484.988.032</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	40.000.000	86.790.000
Tiền phí nước thải giữ lại	670.320.313	648.240.436
Các khoản khác	353.561	1.365.604
Cộng	<u>710.673.874</u>	<u>736.396.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Phí phục vụ công tác thu tiền nước thải	569.784.946	550.000.000
Các khoản khác	240.419.850	408.008.280
Cộng	810.204.796	958.008.280

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.617.163.572	25.945.917.338
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	460.487.812	2.311.150.739
Thu nhập tính thuế	25.077.651.384	28.257.068.077
Thu nhập chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	25.077.651.384	27.850.507.805
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	-	406.560.272
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 10%	2.507.765.138	2.785.050.781
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 20%	-	81.312.054
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.507.765.138	2.866.362.835

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, nên Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đối với thu nhập từ thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho kỳ hoạt động sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.109.398.434	23.079.554.503
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.109.398.434	23.079.554.503
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.228.048	34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	646	674

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 sẽ được tính toán lại tại báo cáo tài chính cuối năm.

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024, do đó, chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Nam Định. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm khoảng 3,6% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 17 và 20, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Cổ tức đã trả		
UBND tỉnh Nam Định	5.095.294.500	16.559.707.125
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	547.583.100	867.006.575
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	1.389.625.800	2.200.240.850
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	1.904.301.900	3.015.144.675

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/07/2024)	288.036.483	224.279.015
Ông Nguyễn Sỹ Long	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 03/07/2024) kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/07/2024)	277.335.003	218.287.486
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 03/07/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	246.619.713	194.321.374
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/07/2024)	245.779.713	190.793.374
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên Hội đồng Quản trị	49.262.139	117.246.000
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	49.262.139	117.246.000
Ông Đỗ Hữu Minh	Ủy viên Hội đồng Quản trị Phó Tổng Giám đốc	251.323.713	199.025.374
Ông Mai Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/07/2024)	112.455.220	-
Bà Trần Thị Hồng Phần	Kế toán trưởng	249.499.713	-
Bà Nguyễn Thị Luyến	Trưởng Ban Kiểm soát	243.619.713	146.389.148
Ông Nguyễn Văn Ngón	Thành viên Ban Kiểm soát	125.475.278	110.583.497
Ông Trần Hồng Đức	Thành viên Ban Kiểm soát	108.886.882	93.765.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 2.891.501.000 VND là số tiền đã ứng trước cho các nhà thầu và không bao gồm 2.672.333.535 VND là số tiền chưa thanh toán cho các nhà thầu để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu và tăng, giảm các khoản phải trả.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2023/NQ-ĐHCD ngày 06 tháng 4 năm 2023 phê duyệt chủ trương tham gia đầu thầu dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định” (sau đây gọi tắt là “Dự án”):

Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định có Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 về việc phê duyệt nhà đầu tư thực hiện Dự án là Liên danh Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP.

Ngày 06 tháng 11 năm 2023, Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP đã thực hiện ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HDHTKD mục tiêu thực hiện Dự án với tổng vốn đầu tư là 616.908.000.000 VND và phân chia kết quả kinh doanh dựa theo tỷ lệ góp vốn đầu tư (Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định là 42% và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP là 58%). Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang thực hiện các bước đầu của dự án.



Đình Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Trần Thị Hồng Phần
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu